



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN LẠC

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Biện Sơn	Nguyễn Khoan	Lê Chính	10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	724	61	330	70
2	Bùi Xuân Phái	Dương Tỉnh	Lê Hiến	37.000	22.200	14.800	25.900	15.500	10.400	18.500	11.100	7.400	527	67	584	67
3	Đào Sùng Nhạc	Nguyễn Tổng Lỗi	Phùng Bá Kỳ	16.400	9.840	6.560	11.500	6.900	4.600	8.200	4.900	3.300	1343	59	6	60
4	Đặng Văn Bảng	Ngô Văn Độ	Bùi Xuân Phái	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	531	67	481	67
5	Đồng Đậu	Nguyễn Tổng Lỗi	Đường trục Bắc - Nam dự kiến của tỉnh	18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600	5	43	30	44
6	Dương Đôn Cương	Nguyễn Tổng Lỗi	Lê Chính	14.500	8.700	5.800	10.200	6.100	4.100	7.300	4.400	2.900	439	60	90	61
7	Dương Tỉnh	Từ giao đường Phạm Công Bình	Phùng Bá Kỳ	35.000	21.000	14.000	24.500	14.700	9.800	17.500	10.500	7.000	1296	59	450	50
		Phùng Bá Kỳ	Ngã năm thôn Phù Lưu, xã Yên Lạc	56.600	33.960	22.640	39.600	23.800	15.800	28.300	17.000	11.300	99	59	511	66
8	Lê Chính	Biện Sơn	Dương Đôn Cương	10.600	6.360	4.240	7.400	4.500	3.000	5.300	3.200	2.100	602	61	90	61
9	Lê Hiến	Nguyễn Khoan	Bùi Xuân Phái	33.000	19.800	13.200	23.100	13.900	9.200	16.500	9.900	6.600	584	67	93	67
10	Lê Lai	Nguyễn Tổng Lỗi	Cuối thôn Đông	15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000	85	60	787	52
11	Lê Ninh	Nguyễn Khoan	Bùi Xuân Phái	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	569	67	77	67
12	Ngô Văn Độ	Lê Hiến	Đặng Văn Bảng	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	520	67	612	67
13	Nguyễn Khắc Cần	Phạm Công Bình	Dương Tỉnh	41.200	24.720	16.480	28.800	17.300	11.500	20.600	12.400	8.200	291	66	26	65
14	Nguyễn Khoan	Cầu Đám xã Trung Nguyên	Hết Ban chỉ huy quân sự huyện	30.800	18.480	12.320	21.600	12.900	8.600	15.400	9.200	6.200	66	58	801	58
		Ban chỉ huy quân sự huyện	Nguyễn Tổng Lỗi	72.000	43.200	28.800	50.400	30.200	20.200	36.000	21.600	14.400	112	58	21	68
		Nguyễn Tổng Lỗi	Cổng ao Nấu	32.000	19.200	12.800	22.400	13.400	9.000	16.000	9.600	6.400	166	68	189	68
		Cổng ao Nấu	Ngã tư Cầu Trắng	20.600	12.360	8.240	14.400	8.700	5.800	10.300	6.200	4.100	30	69	490	69
15	Nguyễn Phấn	Nguyễn Khoan	Lê Chính	10.600	6.360	4.240	7.400	4.500	3.000	5.300	3.200	2.100	67	68	697	61
16	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	Nguyễn Khoan	14.400	8.640	5.760	10.100	6.000	4.000	7.200	4.300	2.900	21	68	21	51
17	Nguyễn Tuấn	Lê Hiến	Đặng Văn Bảng	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	612	67	520	67
18	Nguyễn Viết Tú	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	16.400	9.840	6.560	11.500	6.900	4.600	8.200	4.900	3.300	21	51	959	50
19	Phạm Công Bình	Đảo tròn (bùng bình Mã Lộ) thuộc thị trấn Yên Lạc (cũ)	Ngã ba giao đường Dương Tỉnh	30.800	18.480	12.320	21.600	12.900	8.600	15.400	9.200	6.200	959	50	449	50
		Ngã ba giao đường Dương Tỉnh	Ngã tư chợ Lâm (gần UBND thị trấn Tam Hồng)	52.600	31.560	21.040	36.800	22.100	14.700	26.300	15.800	10.500	450	50	511	66
25	Phạm Du	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	16.400	9.840	6.560	11.500	6.900	4.600	8.200	4.900	3.300	1095	50	73	51
26	Phùng Bá Kỳ	Nguyễn Tổng Lỗi	Dương Tỉnh	30.800	18.480	12.320	21.600	12.900	8.600	15.400	9.200	6.200	162	59	111	60
27	Phùng Dong Oánh	Nguyễn Khoan	Lê Chính	10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	182	68	602	61
28	Tạ Hiến Đạo	Nguyễn Tổng Lỗi	Phạm Công Bình	17.000	10.200	6.800	11.900	7.100	4.800	8.500	5.100	3.400	1019	51	430	50
29	Tô Ngọc Văn	Nguyễn Tổng Lỗi	Đồng Đậu	14.400	8.640	5.760	10.100	6.000	4.000	7.200	4.300	2.900	994	51	1014	51
30	Trần Hùng Quán	Nguyễn Khoan	Phùng Bá Kỳ	20.600	12.360	8.240	14.400	8.700	5.800	10.300	6.200	4.100	79	67	1013	59
31	Văn Vi	Ngô Văn Độ	Bùi Xuân Phái	24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	547	67	718	67
32	Vĩnh Hòa	Dương Tỉnh	Sân vận động của thị trấn Yên Lạc (cũ)	38.200	22.920	15.280	26.700	16.000	10.700	19.100	11.500	7.600	1252	59	1510	60
33	Đường từ tỉnh lộ 303 Trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	Tỉnh lộ 303 Trại cá Minh Tân	Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	8.600	5.160	3.440	6.000	3.600	2.400	4.300	2.600	1.700	452	70	73	77
34	Đất 2 bên đường 305 thuộc xã Yên Lạc			15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000	123	11	90	35
35	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc	Các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán và các khu vực khác còn lại của thôn Đại Nội		6.400	3.840	2.560	4.500	2.700	1.800	3.200	1.900	1.300	Toàn xã		Toàn xã	
36	Thôn Đại Nội trục xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên			10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	Toàn xã		Toàn xã	
37	Đường Lê Hồng Phong thuộc địa phận xã Yên Lạc			24.800	14.880	9.920	17.400	10.400	6.900	12.400	7.400	5.000	331	21	164	41
38	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí các ô đất phía Đông nhìn ra đường Yên Lạc - Vĩnh Yên			11.600	6.960	4.640	8.100	4.900	3.200	5.800	3.500	2.300	716	29	482	29
39	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí phía trong của khu tái định cư			8.200	4.920	3.280	5.700	3.400	2.300	4.100	2.500	1.600	770, 780		718	29
40	Khu đất trống đầu giá khu vực Chân Chim tại thôn Cung Thượng xã Bình Định			4.200	2.520	1.680	2.900	1.800	1.200	2.100	1.300	800	693	11	644	11
41	Đất 2 bên đường Tỉnh lộ 303 thuộc xã Yên Lạc			16.000	9.600	6.400	11.200	6.700	4.500	8.000	4.800	3.200	242	17	746	18
42	Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc QL 2			26.800	16.080	10.720	18.800	11.300	7.500	13.400	8.000	5.400				
43	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương			15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000				
44	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương			8.552	5.131	3.421	6.000	3.600	2.400	4.300	2.600	1.700				
45	Đất 2 bên đường Yên Lạc - Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Cương			24.710	14.826	9.884	17.300	10.400	6.900	12.400	7.400	4.900				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
46	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Đồng Cương			10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	59	44	597	44
47	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Chi Chi đoạn đường 303			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600	762	25	731	25
48	Khu đầu giá trường tiểu học cũ thôn Dịch Đồng			15.000	9.000	6.000	10.500	6.300	4.200	7.500	4.500	3.000	847	17	851	17
49	Khu đầu giá QSDĐ thôn Cỏ Tích, Đồng Cương			10.200	6.120	4.080	7.100	4.300	2.900	5.100	3.100	2.000	955	48	968	48
50	Khu đầu giá xứ đồng Góc Gạo thôn Vật Cách, Đồng Cương			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600	419	5	420	5
51	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Dịch Đồng đoạn đường 303			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
52	Khu đất đầu giá QSD đất thôn Dịch Đồng, xã Yên Lạc, tỉnh Phú Thọ (khu 3,9ha)			20.000	12.000	8.000	14.000	8.400	5.600	10.000	6.000	4.000				
53	Khu đất Dịch vụ, đất đầu giá QSD đất tại khu đồng Đồng Đám, đồng Vác Giữa và đồng Cây Châm, thôn Chi Chi			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
54	Khu đất dịch vụ tại xứ đồng Cửa Nghè thôn Dịch Đồng			16.000	9.600	6.400	11.200	6.700	4.500	8.000	4.800	3.200				
55	Khu tái định cư; địa điểm mở rộng khu nghĩa trang nhân dân thôn Dịch Đồng để phục vụ GPMB dự án ĐTXD tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng			21.000	12.600	8.400	14.700	8.800	5.900	10.500	6.300	4.200				
56	Khu đầu giá thôn Vật Cách thuộc địa phận xã Đồng Cương cũ			16.000	9.600	6.400	11.200	6.700	4.500	8.000	4.800	3.200				
57	Khu đất dịch vụ, tái định cư, đầu giá QSD đất và giãn dân để GPMB xây dựng đường đôi thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) (Khu 4,2 ha)			34.800	20.880	13.920	24.400	14.600	9.700	17.400	10.400	7.000				
58	Khu đầu giá khu B thôn Đoài, thị trấn Yên Lạc			34.400	20.640	13.760	24.100	14.400	9.600	17.200	10.300	6.900				
59	Khu đất đầu giá QSD đất tại ao Đậu và ao Nâu thôn Vĩnh Đông, thị trấn Yên Lạc			42.000			12.000			6.600						
60	Khu tái định cư tại xứ đồng Hóc Ngà, xã Yên Lạc			50.000	30.000	20.000	35.000	21.000	14.000	25.000	15.000	10.000				
61	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ, đầu giá QSD đất tại xứ đồng Cửa Cầu thị trấn Yên Lạc(giai đoạn 1)			28.000	16.800	11.200	19.600	11.800	7.800	14.000	8.400	5.600				
62	Khu đất trùng đầu giá khu vực Mã Lộ, thôn Yên Quán, xã Bình Định	Mặt cắt đường 19,5m	22.800	13.680	9.120	16.000	9.600	6.400	11.400	6.800	4.600	44	41	164	41	
		Mặt cắt đường 13,5m	20.400	12.240	8.160	14.300	8.600	5.700	10.200	6.100	4.100					
63	Khu đầu giá Bãi Bông thuộc địa phận xã Bình Định (cũ)			18.000	10.800	7.200	12.600	7.600	5.000	9.000	5.400	3.600				
64	Khu đầu giá quyền sử dụng đất xứ đồng Mã Lộ, thôn Yên Quán, xã Yên Lạc, tỉnh Phú Thọ (khu 5,6 ha).			23.000	13.800	9.200	16.100	9.700	6.400	11.500	6.900	4.600				
65	Khu đất TĐC, đất dịch vụ và đất đầu giá quyền sử dụng đất thôn Yên Quán, xã Bình Định (khu 0,5 ha).			19.000	11.400	7.600	13.300	8.000	5.300	9.500	5.700	3.800				